

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 107 + 108

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|--|---|
| 31-12-2024- | Quyết định số 138/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật về hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 4 |
| 31-12-2024- | Quyết định số 139/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. | 6 |

- 31-12-2024- Quyết định số 140/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định của Thành phố Hồ Chí Minh. 8
- 31-12-2024- Quyết định số 141/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 87/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy, mại dâm; cán bộ, nhân viên đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố. 10
- 03-01-2025- Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Công Thương và cấp Trưởng, Phó Trưởng phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện. 12

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 03-01-2025- Quyết định số 30/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan trong lĩnh vực thanh tra thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh. 14

- 06-01-2025- Quyết định số 52/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Kế hoạch giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và Phụ lục lộ trình giảm lượng khai thác nước dưới đất đến năm 2025, ban hành kèm theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố. 40
- 06-01-2025- Quyết định số 53/QĐ-UBND phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Y tế quản lý năm 2025. 48

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

- 06-01-2025- Quyết định số 24/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2024. 72

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật về hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Thực hiện Kết luận số 97/KL-KTrVB ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật – Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 10022/TTr-STC ngày 17 tháng 12 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8517/BC-STP ngày 16 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật về hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Ngọc Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định một số mức chi cụ thể cho công tác

phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 8703/TTr-STP-PBGDPL ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định một số mức chi cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định một số mức chi cụ thể cho công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Ngọc Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định của Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chế độ hỗ trợ cho người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 8711/TTr-STP-BTTP ngày 20 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8710/BC-STP-BTTP ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Ngọc Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 141/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 87/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy, mại dâm; cán bộ, nhân viên đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 30468/TTr-SLĐTBXH ngày 29 tháng 11 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7778/BC-STP ngày 21 tháng 11 năm 2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 87/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy, mại dâm; cán bộ, nhân viên đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Diệu Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Công Thương và cấp Trưởng, Phó Trưởng phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 8035/TTr-SCT ngày 29 tháng 11 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6979/BC-STP ngày 22 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Công Thương và cấp Trưởng, Phó Trưởng phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan trong lĩnh vực thanh tra thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 30/TTr-TTTP-VP ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 10 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan trong lĩnh vực thanh tra thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Thủ tục hành chính nội bộ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chánh Thanh tra Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA THANH TRA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Ban hành Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	Thanh tra	Thanh tra Thành phố
2	Báo cáo, nộp lại quà tặng	Thanh tra	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước
3	Quyết định áp dụng biện pháp giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích	Thanh tra	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước
4	Ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn.	Thanh tra	Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện, theo thẩm quyền quản lý cán bộ
5	Cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập	Thanh tra	Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng
6	Ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo Quyết định xác minh tài sản, thu nhập của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; công khai Kết luận xác minh	Thanh tra	Thanh tra Thành phố
7	Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập <i>(theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền)</i>	Thanh tra	Thanh tra Thành phố
8	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	Thanh tra	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
9	Thực hiện việc giải trình	Thanh tra	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước
10	Miễn nhiệm ngạch thanh tra viên	Thanh tra	Thanh tra Thành phố, Sở Nội vụ

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Ban hành Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Hằng năm, căn cứ vào tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Thành phố tiếp nhận, nghiên cứu tài liệu hướng dẫn, xây dựng dự thảo Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

+ Bước 1.1: Văn thư Thanh tra Thành phố tiếp nhận, chuyển Lãnh đạo Thanh tra Thành phố phân công Phòng thanh tra phòng, chống tham nhũng tham mưu.

+ Bước 1.2: Phòng thanh tra phòng, chống tham nhũng tham mưu.

Công chức tham mưu dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân Thành phố và dự thảo Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn Thành phố. Lãnh đạo phòng xem xét dự thảo văn bản.

+ Bước 1.3: Lãnh đạo Thanh tra Thành phố xem xét, phê duyệt, chuyển Văn thư phát hành văn bản trình Ủy ban nhân dân Thành phố kèm dự thảo Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn Thành phố.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn Thành phố.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua Hệ thống quản lý hồ sơ và công việc (văn phòng điện tử)

c) Thành phần số lượng hồ sơ: 01 bộ Hồ sơ Thanh tra Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm:

- Văn bản trình dự thảo Kế hoạch.

- Dự thảo Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn Thành phố.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện: Thanh tra Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Thanh tra Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Báo cáo, nộp lại quà tặng

a) Trình tự thực hiện:

- Trường hợp 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận quà tặng không đúng quy định mà không từ chối được phải giao lại quà tặng.

(Thực hiện theo khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP: cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được quà tặng không đúng quy định thì phải từ chối; trường hợp không từ chối được thì phải giao lại quà tặng cho bộ phận chịu trách nhiệm quản lý quà tặng của cơ quan, đơn vị đó).

- Trường hợp 2: Người có chức vụ, quyền hạn khi nhận được quà tặng không đúng quy định mà không từ chối được thì phải báo cáo và giao lại quà tặng (05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quà tặng).

(Thực hiện theo khoản 2 Điều 26 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP: Người có chức vụ, quyền hạn khi nhận được quà tặng không đúng quy định thì phải từ chối; trường hợp không từ chối được thì phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị mình hoặc Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp và nộp lại quà tặng)

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua Hệ thống quản lý hồ sơ và công việc (văn phòng điện tử)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản báo cáo và nộp lại quà tặng, số lượng 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quà tặng (đối với trường hợp 2).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước thuộc Thành phố *(theo khoản 9 Điều 3 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội)* và người có chức vụ quyền hạn *(theo khoản 2 Điều 3 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018)*

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Thủ trưởng Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thuộc Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Văn bản hoặc báo cáo.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Điều 26 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

3. Quyết định áp dụng biện pháp giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích

a) Trình tự thực hiện:

- Áp dụng biện pháp giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích được thực hiện khi có căn cứ cho rằng người đó không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà chưa cần thiết phải áp dụng biện pháp đình chỉ, tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác (*khoản 1 Điều 32 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP*).

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn áp dụng một trong các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại các Điều 32, 33 và 34 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP hoặc xử lý theo quy định của pháp luật (*theo khoản 1 Điều 31 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP*)

- Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có xung đột lợi ích căn cứ vào phạm vi, quy mô, tính chất và nội dung của nhiệm vụ, công vụ, quyết định tự giám sát hoặc giao cho công chức thuộc thẩm quyền quản lý của mình thực hiện việc giám sát (*khoản 2 Điều 32 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP*)

- Nội dung giám sát, bao gồm (*khoản 3 Điều 32 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP*):

+ Việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích bao gồm tiến độ và kết quả đã đạt được;

+ Khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

+ Các nội dung khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích.

- Người được giao giám sát có trách nhiệm sau đây (*khoản 4 Điều 32 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP*):

+ Yêu cầu người có xung đột lợi ích thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, giải trình và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát;

+ Làm việc trực tiếp với người có xung đột lợi ích khi xét thấy cần thiết nhằm

phục vụ cho mục đích giám sát;

+ Báo cáo trực tiếp hoặc bằng văn bản với người giao giám sát về khó khăn, vướng mắc hoặc hành vi vi phạm pháp luật của người có xung đột lợi ích để có các biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời;

+ Báo cáo với người giao giám sát khi có căn cứ cho rằng việc giám sát không phù hợp với xung đột lợi ích hoặc khi xung đột lợi ích không còn.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước thuộc Thành phố (theo khoản 9 Điều 3 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội) và người có chức vụ quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước (theo khoản 2 Điều 3 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018) và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thuộc thành phố; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Quyết định giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

Người có chức vụ, quyền hạn được xác định là có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc hoặc sẽ thuộc một trong các trường hợp quy

định tại Điều 29 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, như sau:

- Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình;

- Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

- Sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ, quyền hạn của mình để vụ lợi hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;

- Bố trí vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu;

- Góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc đề vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước;

- Ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột hoặc đề doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình khi được giao thực hiện các giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

- Có vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em một là người có quyền, lợi ích trực tiếp liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình;

- Can thiệp hoặc tác động không đúng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền vì vụ lợi.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục:

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

4. Ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn

a) Trình tự thực hiện:

Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền quản lý cán bộ phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ được quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

**** Các bước thực hiện như sau:***

- Bước 1: Bộ phận Tổ chức, cán bộ của cơ quan, đơn vị tự theo dõi, rà soát, lên danh sách cán bộ, công chức có chức vụ quyền hạn cần phải chuyển đổi vị trí công tác, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định.

- Bước 2: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện, theo thẩm quyền quản lý cán bộ xem xét, ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

- Bước 3: Tổ chức công khai Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Cán bộ, công chức, viên chức làm ở vị trí công tác và đến thời hạn phải định kỳ chuyển đổi.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện, theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn được ban hành và công khai.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa

vụ của người phải chuyên đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

- Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 24 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

5. Cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập

a) Trình tự thực hiện:

- Việc cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập được thực hiện khi người có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập (*gồm: người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập*) gửi văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan (*sau đây gọi là người được yêu cầu*) để phục vụ việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập, xây dựng kế hoạch xác minh và xác minh tài sản, thu nhập của người có chức vụ quyền hạn (*theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP*).

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, người được yêu cầu thực hiện cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập. Trường hợp yêu cầu cung cấp là thông tin phức tạp, không có sẵn thì thời hạn cung cấp thông tin là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp vì lý do khách quan không thể cung cấp được thông tin hoặc cung cấp không đúng thời hạn thì người được yêu cầu phải có văn bản đề nghị người yêu cầu xem xét, giải quyết (*khoản 2 Điều 7 Nghị định 130/2020/NĐCP*).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản thông báo. Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp yêu cầu cung cấp là thông tin phức tạp, không có sẵn thì thời hạn cung cấp thông tin là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Văn bản cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Người được yêu cầu tiếp nhận văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập; có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời thông tin theo yêu cầu của

người yêu cầu và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp (*khoản 2 Điều 5 Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).

- Người được yêu cầu phải chấp hành quyết định của người yêu cầu cung cấp thông tin (*khoản 2 Điều 7 Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Nghị định số 130/2020/NĐ- CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập.

6. Ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo Quyết định xác minh tài sản, thu nhập của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; công khai Kết luận xác minh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, Chánh Thanh tra Thành phố phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày (*khoản 1 Điều 29 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*)

Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải gửi cho người xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu, kiến nghị xác minh theo Điều 42 Luật Phòng, chống tham nhũng (*khoản 4 Điều 49 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*).

- Bước 2: Công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, Chánh Thanh tra Thành phố có trách nhiệm công khai Kết luận xác minh.

+ Việc công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện như công khai bản kê khai quy định tại Điều 39 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày việc; trường hợp phức tạp thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Cá nhân thuộc đối tượng xác minh tài sản, thu nhập.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Chánh Thanh tra Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được ban hành; Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được công khai.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục: Kết luận xác minh tài sản, thu nhập

bao gồm các nội dung quy định khoản 2 Điều 49 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018: tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai tài sản, thu nhập; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm; kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập (*khoản 2 Điều 49 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

7. Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập (theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ, kiểm tra có thẩm quyền của Đảng, Quốc hội, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội; Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tiếp nhận, chuyển yêu cầu cung cấp thông tin.

Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được thực hiện khi cơ quan, tổ chức, đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ, kiểm tra có thẩm quyền của Đảng, Quốc hội, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội; Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có văn bản yêu cầu (*khoản 2, 3 Điều 19 Nghị định 130/2020/NĐCP*).

Bộ phận tiếp nhận (thuộc Văn phòng Thanh tra Thành phố) chuyển thông tin yêu cầu đến phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng thuộc Thanh tra Thành phố.

- Bước 2: Trưởng phòng Phòng thanh tra phòng, chống tham nhũng thuộc Thanh tra Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, tham mưu thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu

- Bước 3: Lãnh đạo Thanh tra Thành phố ký duyệt, ban hành văn bản cung cấp thông tin. Thanh tra Thành phố thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập hoặc không cung cấp thông tin và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp (*sau khi Thanh tra Chính phủ triển khai sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập*)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản yêu cầu (01 bộ) nêu rõ lý do, mục đích sử dụng và phạm vi, nội dung, thông tin, dữ liệu phải cung cấp (*khoản 3 Điều 54 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*).

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, theo quy định (*khoản 3 Điều 54 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Thanh tra Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Văn bản cung cấp thông tin hoặc văn bản không cung cấp thông tin có nêu lý do.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin (*khoản 3 Điều 54 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (Điều 17 Nghị định 130/2020/NĐ-CP):

- Thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được lưu trữ đầy đủ, chính xác; khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; bảo đảm yêu cầu của việc kiểm soát tài sản, thu nhập, công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng và công tác quản lý cán bộ.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được bảo vệ nghiêm ngặt, an toàn theo quy định của pháp luật; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin; bảo đảm sự tương thích, an toàn, thông suốt trong toàn hệ thống các cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập.

8. Tiếp nhận yêu cầu giải trình

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải trình gửi văn bản yêu cầu giải trình hoặc trực tiếp đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình. Văn bản yêu cầu giải trình phải nêu rõ nội dung yêu cầu, ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại hoặc địa chỉ thư tín và phải có chữ ký hoặc điểm chỉ xác nhận của người yêu cầu giải trình (*khoản 2 Điều 10 Nghị định 59/2019/NĐ-CP*).

Trường hợp yêu cầu trực tiếp thì người yêu cầu giải trình phải trình bày rõ nội dung yêu cầu với người được giao tiếp nhận (*khoản 3 Điều 10 Nghị định 59/2019/NĐ-CP*)

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình tiếp nhận yêu cầu giải trình khi đáp ứng các điều kiện tiếp nhận và không thuộc những trường hợp quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 (*khoản 1 Điều 11 Nghị định 59/2019/NĐ-CP*).

- Bước 3: Người có trách nhiệm giải trình thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu giải trình về việc giải quyết hoặc không giải quyết và nêu rõ lý do (*khoản 4 Điều 11 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP*).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại cơ quan, đơn vị người được yêu cầu giải trình hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản yêu cầu giải trình của cá nhân, tổ chức.

+ Thông tin, tài liệu liên quan đến yêu cầu giải trình.

+ Thông báo đồng ý hoặc từ chối giải trình của cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải trình.

- Số lượng: 01 bản.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày yêu cầu giải trình được tiếp nhận (*khoản 4 Điều 11 Nghị định 59/2019/NĐ-CP*)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân có thẩm quyền.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình hoặc từ chối yêu cầu giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019:

- Cá nhân yêu cầu giải trình có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc có người đại diện theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu giải trình phải có người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

- Quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu giải trình tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải trình.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

9. Thực hiện việc giải trình

a) Trình tự thực hiện :

- Bước 1: Nghiên cứu nội dung yêu cầu giải trình.

- Bước 2: Người giải trình có thể tự mình hoặc giao bộ phận, cá nhân thuộc quyền quản lý tiến hành thu thập, xác minh thông tin có liên quan đến yêu cầu giải trình.

- Bước 3: Làm việc trực tiếp với người yêu cầu giải trình để làm rõ những nội dung có liên quan khi thấy cần thiết. Nội dung làm việc được lập thành biên bản có chữ ký của các bên.

- Bước 4: Ban hành văn bản giải trình với các nội dung sau đây: Họ tên, địa chỉ người yêu cầu giải trình; nội dung yêu cầu giải trình; kết quả làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân (nếu có); các căn cứ pháp lý để giải trình; nội dung giải trình cụ thể (*khoản 3 Điều 12 Nghị định 59/2019/NĐ-CP*).

- Bước 5: Gửi văn bản giải trình đến người yêu cầu giải trình. Trong trường hợp cần thiết thì công khai nội dung giải trình theo quy định của pháp luật.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản thông báo; số lượng 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 15 ngày kể từ ngày ra thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình. Trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn thời gian giải trình. Thời gian gia hạn thực hiện việc giải trình không quá 15 ngày (*Điều 13 Nghị định 59/2019/NĐ-CP*).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Người có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm giải trình.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Văn bản giải trình.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu giải trình có tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có

yêu cầu giải trình.

- Nội dung, yêu cầu giải trình thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của cơ quan được yêu cầu.

- Nội dung giải trình không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2024/NĐ-CP sau đây:

+ Nội dung thông tin liên quan đến bí mật nhà nước;

+ Những nội dung liên quan đến việc chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị mà chưa ban hành, chưa thực hiện nội dung chỉ đạo, điều hành của cấp trên với cơ quan cấp dưới;

+ Nội dung thông tin thuộc bí mật đời tư;

+ Nội dung thông tin thuộc bí mật kinh doanh;

+ Các nội dung đã được giải trình hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục:

- Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

10. Miễn nhiệm ngạch thanh tra viên

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý Thanh tra viên có đề nghị bằng văn bản về việc miễn nhiệm Thanh tra viên gửi Chánh Thanh tra Thành phố.

- Bước 2: Chánh Thanh tra Thành phố xem xét, tổng hợp danh sách, gửi Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố miễn nhiệm Thanh tra viên.

- Bước 3: Căn cứ hồ sơ và văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ra quyết định miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên.

- Bước 4: Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý Thanh tra viên thông báo miễn nhiệm, thu hồi thẻ thanh tra và các trang thiết bị khác phục vụ cho công tác thanh tra.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần số lượng hồ sơ: 01 bộ Hồ sơ, gồm:

- Tờ trình (hoặc công văn) đề nghị miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên (bản sao quyết định bổ nhiệm ngạch thanh tra viên và quyết định điều động, thôi việc; nghỉ hưu, chuyển công tác, quyết định đánh giá, xếp loại công chức...).

- Danh sách đề nghị miễn nhiệm Thanh tra viên;

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện: Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục: Quyết định miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục:

Việc miễn nhiệm Thanh tra viên được thực hiện trong trường hợp sau:

- Nghỉ hưu, thôi việc, chuyển ngành;

- Vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà không thể hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

- Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 8 của Luật Thanh tra năm 2022;

- Không hoàn thành nhiệm vụ 01 năm ở ngạch được bổ nhiệm;

- Người được bổ nhiệm vào ngạch có hành vi gian lận trong kỳ thi nâng ngạch hoặc kê khai không trung thực trong hồ sơ bổ nhiệm vào ngạch;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục: Luật Thanh tra năm 2022; Nghị định số 43/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và Phụ lục lộ trình giảm lượng khai thác nước dưới đất đến năm 2025, ban hành kèm theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định 57/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3225/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án phát triển hệ thống cấp nước Thành phố giai đoạn 2020 - 2050 và Chương trình cung cấp nước sạch và chấm dứt khai thác nước ngầm Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình cung cấp nước sạch và chấm dứt khai thác nước ngầm Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 12400/TTr-STNMT-TNNKS ngày 21 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và Phụ lục lộ trình giảm lượng khai thác nước dưới đất đến năm 2025, ban hành kèm theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố:

1. Sửa đổi khoản 1 Mục I như sau:

“1. Mục tiêu:

Từ nay đến cuối năm 2025, giảm lưu lượng khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố còn 255.000 m³/ngày, đồng thời thực hiện trám lấp các giếng khoan hư hỏng, giếng không sử dụng, giếng không có giấy phép khai thác đúng kỹ thuật nhằm bảo vệ nguồn nước”.

2. Bổ sung tiết 4 khoản 1 Mục II như sau:

“- Tổ chức kê khai khai thác nước dưới đất cho hộ gia đình sử dụng nước cho sinh hoạt; tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất cho tổ chức, cá nhân có công trình

khai thác có quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm cho các mục đích ngoài mục đích sinh hoạt theo quy định”.

3. Bổ sung tiết 5 khoản 2 Mục II như sau:

“Xem xét cấp phép khai thác nước dưới đất theo Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Quyết định số 3225/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

4. Bổ sung tiết 5 khoản 3 Mục II như sau:

“Xem xét cấp phép khai thác nước dưới đất theo Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Quyết định số 3225/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

5. Bổ sung tiết 6 khoản 4 Mục II như sau:

“Xem xét cấp phép khai thác nước dưới đất theo Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Quyết định số 3225/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

6. Bổ sung điểm l và điểm m khoản 1 Mục III như sau:

“l) Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, Quyết

định số 3225/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ngưỡng khai thác nước dưới đất của các tầng chứa nước trên địa bàn Thành phố, xem xét, cấp phép khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định”.

m) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên và các đơn vị liên quan xây dựng chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất chuyển sang sử dụng nguồn nước cấp của Thành phố”.

7. Sửa đổi khoản 4 Mục III như sau:

“4. Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 Mục III như sau:

“d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức và các đơn vị liên quan xây dựng chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất chuyển sang sử dụng nguồn nước cấp của Thành phố”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Mục III như sau:

“7. Ủy ban nhân dân quận - huyện, thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn”

đ) Tổ chức kê khai khai thác nước dưới đất cho hộ gia đình sử dụng nước cho sinh hoạt; tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất cho tổ chức, cá nhân có công trình khai thác có quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm cho các mục đích ngoài mục đích sinh hoạt theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các quy định liên quan khác”.

10. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Mục III của Quyết định số 1242/QĐ-UBND.

11. Sửa đổi Phụ lục lộ trình giảm lượng khai thác nước dưới đất đến năm 2025

như sau:

Phụ lục lộ trình giảm lượng khai thác nước dưới đất đến năm 2025 được thực hiện theo các Phụ lục đính kèm theo Quyết định này (đính kèm Phụ lục 1, Phụ lục 2).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các nội dung khác không được đề cập trong Quyết định này vẫn thực hiện theo Kế hoạch giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, ban hành kèm theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức, phường - xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

Phụ lục 1
LỘ TRÌNH GIẢM LƯỢNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
ĐẾN CUỐI NĂM 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Nội dung thực hiện	Hiện trạng khai thác năm 2018 (m ³ /ngày)	Mục tiêu đến cuối năm 2025 (m ³ /ngày)
	Tổng lượng khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố	716.581	255.000
1.	Lượng khai thác nước dưới đất trong hộ gia đình	355.859	130.000
2.	Lượng khai thác nước dưới đất trong khu công nghiệp - khu chế xuất	58.150	25.000
3.	Lượng khai thác nước dưới đất ngoài khu công nghiệp - khu chế xuất	172.572	30.000
4.	Lượng khai thác nước dưới đất của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	130.000	70.000

Phụ lục 2**LỘ TRÌNH GIẢM LƯỢNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TRONG HỘ GIA ĐÌNH ĐẾN CUỐI NĂM 2025***(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND**ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Đơn vị	Mục tiêu đến cuối năm 2025 (m³/ngày)
1.	Quận 1	0
2.	Quận 3	0
3.	Quận 4	0
4.	Quận 5	0
5.	Quận 6	0
6.	Quận 7	0
7.	Quận 8	28
8.	Quận 10	23
9.	Quận 11	144
10.	Quận 12	5.316
11.	Phú Nhuận	824
12.	Bình Thạnh	1
13.	Tân Phú	579
14.	Tân Bình	1.702
15.	Gò Vấp	3.214
16.	Bình Tân	1.657
17.	TP. Thủ Đức	704
18.	Bình Chánh	22.480
19.	Hóc Môn	49.247
20.	Củ Chi	43.959

21.	Nhà Bè	16
22	Cần Giờ	106
Tổng lượng khai thác		130.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến
do Sở Y tế quản lý năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi

hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Công văn số 13891/SYT-VP ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần trên môi trường điện tử do Sở Y tế quản lý (kèm theo phụ lục 1).

Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến đã bị bãi bỏ do Sở Y tế quản lý (kèm theo phụ lục 2).

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp tham mưu thực hiện quy trình tổ chức xây dựng và giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể:

- Rà soát, xây dựng Phương án đơn giản hóa quy trình, thời gian thực hiện, thành phần hồ sơ và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Xác định giải pháp nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính; giải pháp định danh, mức độ bảo đảm an toàn của các phương thức xác thực điện tử; giải pháp tích hợp, chia sẻ, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công có liên quan và

các giải pháp kỹ thuật khác.

- Triển khai số hóa thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực, tái sử dụng cơ sở dữ liệu đã được số hóa, lưu trữ số, cung cấp kết quả điện tử khi giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Xây dựng quy trình điện tử, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao diện, truy cập, tương tác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, lưu trữ, bảo mật theo quy định.

2. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

Phối hợp chặt chẽ trong thực hiện đơn giản hóa quy trình thủ tục; xây dựng quy trình điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

3. Giao Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố tổ chức cấu hình, triển khai đầy đủ các thủ tục toàn trình, một phần được phê duyệt trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố tại địa chỉ <https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn/>

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 5460/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Y tế quản lý năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

Phụ lục 1

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Y tế quản lý năm 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành phố	Cấp Huyện	Cấp Xã	Đơn vị khác	Toàn trình	Một phần	
I	Lĩnh vực Y tế							
1	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
2	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
3	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
4	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	bệnh, chữa bệnh.							
5	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
6	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
7	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
8	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
9	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
10	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng							
11	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
12	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
13	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
14	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
15	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								29/11/2024
16	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
17	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
18	Đăng ký hành nghề	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
19	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
20	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
21	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
22	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
23	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
II	Lĩnh vực Dược - Mỹ phẩm							
24	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
25	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
26	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	Thông tư 03/2018/TT-BYT							
27	Cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
28	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
29	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
30	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
31	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
32	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								29/11/2024
33	Cấp lần đầu và Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
35	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
36	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
37	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
38	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
39	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kinh doanh thuốc	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
40	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
41	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
42	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
43	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
44	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
45	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
46	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
47	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
49	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
50	Cấp phép nhập khẩu thuốc đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
III	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế							
51	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế.	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
52	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B.	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
53	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
IV	Lĩnh vực y tế dự phòng							
54	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
55	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
56	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
57	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
58	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
59	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X					X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
60	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
61	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
62	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
63	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
64	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
65	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
66	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X				X		
67	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng	X				X		

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT							
68	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X				X		
69	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		
70	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiệm các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	X				X		
71	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		
72	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X				X		
73	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia				X		X	

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV							
V	Lĩnh vực tổ chức cán bộ							
74	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
75	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
VI	Lĩnh vực Y, được cử truyền							
76	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
77	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
78	Cấp lại giấy chứng nhận lương y.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
79	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
80	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
VII	Lĩnh vực đào tạo							
81	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.	X				X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
VIII	Lĩnh vực y tế dự phòng - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố							
82	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng				X	X		Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
83	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
84	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
85	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
86	Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
87	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
IX	Lĩnh vực Giám định y khoa - Trung tâm Giám định y khoa							
88	Khám giám định y khoa đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 56 Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
89	Khám giám định y khoa lần đầu đối với Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 57 Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
90	Hồ sơ khám giám định Hội đồng xác định mức độ khuyết tật địa phương không đưa ra được kết luận về dạng tật, mức độ khuyết tật.				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
91	Hồ sơ khám giám định cho trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
92	Khám giám định thương tật lần đầu quy định tại Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
93	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời, trường hợp bổ sung vết thương quy định tại Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
94	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót mảnh kim phí quy định tại Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
	tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng							
95	Thủ tục Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
96	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
97	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
98	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
99	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
100	Hồ sơ khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
101	Khám giám định tổng hợp				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
								29/11/2024
102	Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024
103	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định.				X		X	Thay thế DVCTT trong QĐ 5460/QĐ-UBND ngày 29/11/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 2

Danh mục dịch vụ công trực tuyến đã bị bãi bỏ do Sở Y tế quản lý năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến		Quyết định phê duyệt	Lý do bãi bỏ
		Cấp Thành phố	Cấp Huyện	Cấp Xã	Đơn vị khác	Toàn trình	Một phần		
I	Lĩnh vực Dược - Mỹ phẩm								
1	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	X				X		QĐ 5460/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	Bãi bỏ tại Quyết định số 5603/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
II	Lĩnh vực y tế dự phòng								
2	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	X				X		QĐ 5460/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	Bãi bỏ tại Quyết định số 5603/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
3	Công bố lại đối với cơ sở	X				X		QĐ 5460/QĐ-	Bãi bỏ tại Quyết

		Cấp thực hiện				Dịch vụ công trực tuyến			
	công bố đủ điều kiện điều trị nghiệm chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất							UBND, ngày 29/11/2024	định số 5603/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
4	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	X				X		QĐ 5460/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	Bãi bỏ tại Quyết định số 5603/QĐ-UBND ngày 05/12/2024
III	Lĩnh vực y tế dự phòng - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố								
5	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng				X	X		QĐ 5460/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	Bãi bỏ tại Quyết định số 5603/QĐ-UBND ngày 05/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/QĐ-UBND

Hóc Môn, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn hết hiệu lực,
ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp huyện tại Tờ trình số 01/TTr-TP ngày 02
tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tư pháp huyện, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã - thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Thị Xuân Mai

DANH MỤC**Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn
hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2024.***(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)*

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2024					
1	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018	Về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn.	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn.	Ngày 15 tháng 01 năm 2024
2	Quyết định	01/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020	Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Hóc Môn.	Được thay thế bởi Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Hóc Môn.	Ngày 25 tháng 01 năm 2024
3	Quyết định	01/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Được thay thế bởi Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng	Ngày 15 tháng 4 năm 2024

Stt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			huyện.	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.	
4	Quyết định	08/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện.	Được thay thế bởi Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.	Ngày 15 tháng 4 năm 2024
5	Quyết định	01/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2022	Về bổ sung chức năng, nhiệm vụ về đối ngoại đối với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện.	Được thay thế bởi Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.	Ngày 15 tháng 4 năm 2024
6	Quyết định	02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020	Về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hóc Môn.	Được thay thế bởi Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hóc Môn.	Ngày 10 tháng 10 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng